

Số: 69 /TB-MNGT

Bồ Đề, ngày 12 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHD khác tháng 12 năm 2025

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 12/2025 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban TTND
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
5	Bà Đặng Thị Quỳnh Anh	Bí thư chi đoàn
6	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
7	Bà Trần Ngọc Hà	Kế toán
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 12/2025 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 12/12/2025 đến hết ngày 23/01/2026 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
GIA THƯỢNG
Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12 năm 2025

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.5715	3,677,310		0	14,961,398	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138	0.35	819,000	85,995	733,005	0.6817	1,595,178	167,494	1,427,684	1.4035	3,284,190		0	13,110,017	
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.66		0	0	0.00	0	0	0	0.0000	0	0	0	1.2810	2,997,540		0	2,997,540	
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	468,000	6,457,698	
5	Phạm Thị Thành	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3950	3,264,300	342,752	2,921,549	1.6275	3,808,350	0.15	351,000	16,819,394	
6	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.8379	1,960,686	205,872	1,754,814	1.397	3,267,810	0.15	351,000	13,729,881	huan
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6570	1,537,380	161,425	1,375,955	1.278	2,989,350		0	12,009,500	Chinh
8	Đặng Thuý Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.5840	1,366,560	143,489	1,223,071	1.2775	2,989,350		0	11,856,616	Nga
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0	11,933,058	Thảo
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.2810	2,997,540	0.20	468,000	12,357,100	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540		0	11,889,100	Trang
12	Nguyễn Thị Hồng Hòa	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000	12,086,797	Hòa
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.4758	1,113,372	116,904	996,468	1.2810	2,997,540		0	11,659,146	
14	Lê Thị Hòa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3939	921,726	96,781	824,945	1.0605	2,481,570		0	9,652,244	Hòa
15	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5010	1,172,340	123,096	1,049,244	1.169	2,735,460		0	10,779,666	Hiền
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5678	1,328,652	139,508	1,189,144	1.1690	2,735,460	0.00	0	10,919,566	Hòa
17	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0.15	351,000	9,939,786	Nhung
18	Nguyễn Kim Thuan	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	
19	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	Huê
20	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	Chiêm
21	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0	9,525,329	Liễu
22	Nguyễn Thị Thu Trang	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570			9,461,872	Trang
23	Phạm Thị Đoàn Trang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					0.3663	857,142	90,000	767,142	1.166	2,727,270		0	10,468,431	Trang
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Hải

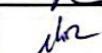
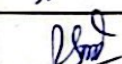
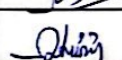
TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Jo
26	Nguyễn Thị Thảo Quỳ	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Qu
27	Võ Thị Thúy Đoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1687	394,758	41,450	353,308	0.844	1,973,790		0	7,374,361	Đoài
28	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2720	636,480	66,830	569,650	0.952	2,227,680		0	8,493,826	
29	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	0	0	0						0			0.844	1,973,790		0	1,973,790	Tuyết
30	Hoàng Thị Phương Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	Pha
31	Nguyễn Thị Út	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	Út
32	Phùng Thị Minh Hoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	Hoài
33	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263						0			0.844	1,973,790		0	7,021,053	Thu Hà
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030						0			0.735	1,719,900		0	6,117,930	Qu
	Tổng cộng	107.06	236,316,600	24,813,243	211,503,357	0.85	1,989,000	208,845	1,780,155	12.8374	30,039,516	3,154,149	26,885,367	36.768	86,035,950	1.00	2,340,000	328,544,829	

Ba trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn, tám trăm hai mươi chín đồng chẵn

Người lập biểu

Đã đi, Ngày... tháng..... năm 2025
 TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG
 MẦM NON
 GIA THƯỢNG
 Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
2	Ng. Thị Phương Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
3	Phạm T. Thanh Huyền	4,960,000	520,800	4,439,200											0.15	351,000	4,790,200		
4	Lê Thanh Nhân	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
5	Ng. Thị Hồng Thắm	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
6	Lê Thị Thu Hương	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
7	Đặng Thị Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
8	Bùi Ngọc Lan	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
	Tổng cộng	44,640,000	4,687,200	39,952,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	40,303,800	

Bốn mươi triệu, ba trăm lẻ ba ngàn, tám trăm đồng chẵn

Người lập biểu

Bồ Đề, Ngàytháng.....năm 2025



Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền		
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	39,760,000	3,124,800	36,635,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	41,374,400	
6	Trần Ngọc Hà	4,960,000	520,800	4,439,200											4,739,200	
1	Nguyễn Thị Nga	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	nga
2	Nguyễn Thị Tuyết	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	Tuyết
3	Nguyễn Thu Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	th
4	Ngô Minh Châu	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	Chau
5	Phạm Thị Huyền Trang	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
7	Nguyễn Văn Huân	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
8	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	
9	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	

Bốn mươi một triệu, ba trăm bảy mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng chẵn

Bồ Đề, ngàytháng ... năm 2025

Người lập biểu

Hiệu trưởng


Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND Phường Bò Đề
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)

THÁNG 11 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=119239*3	5	6=560794*5	7=4+6	9	10
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	20.0	2,384,779	0	0	2,384,779		
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	20.0	2,384,780	4.5	2,523,573	4,908,353		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	13.5	1,609,727	2.0	1,121,588	2,731,315		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	20.0	2,384,780	3.0	1,682,382	4,067,162		
5	Phạm Thị Thành	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780		
6	Trần Anh Đào	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780	<i>fuom</i>	
7	Đặng Thị Chinh	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780	<i>Chinh</i>	
8	Đặng Thủy Nga	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780	<i>Nga</i>	
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780		
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	20.0	2,384,780	1.0	560,794	2,945,574		
11	Đoàn Thị Huyền Trang	20.0	2,384,780	3.0	1,682,382	4,067,162	<i>Trang</i>	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	<i>Hoa</i>	
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	19.0	2,265,541	1.5	841,191	3,106,732		
14	Lê Thị Hoa	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780	<i>Hoa</i>	
15	Phạm Thị Hiền	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780	<i>Hiền</i>	
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	20.0	2,384,780	4.0	2,243,176	4,627,956	<i>Hòa</i>	
17	Trịnh Thị Nhung	20.0	2,384,780	4.0	2,243,176	4,627,956	<i>Nhung</i>	
18	Nguyễn Kim Thoan	20.0	2,384,780	2.5	1,401,985	3,786,765		
19	Nguyễn Tuấn Huệ	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780	<i>Huệ</i>	
20	Hà Thị Chiêm	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	<i>Chiêm</i>	
21	Phùng Thị Liễu	20.0	2,384,780	3.0	1,682,382	4,067,162	<i>Liễu</i>	
22	Nguyễn Thị Thu Trang	19.5	2,325,161	0.0	0	2,325,161	<i>Trang</i>	
23	Phạm Thị Đoan Trang	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780	<i>DT</i>	
24	Phạm Thị Thu Hải	18.5	2,205,922	0.0	0	2,205,922	<i>Hải</i>	
25	Âu Thị Thu Huyền	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	<i>Âu</i>	
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	19.5	2,325,161	0.0	0	2,325,161	<i>Quyên</i>	
27	Võ Thị Thúy Đoài	20.0	2,384,780	1.0	560,794	2,945,574	<i>Đoài</i>	
28	Phùng Thị Tuyết	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780		
29	Đặng Thị Thu Tuyết	20.0	2,384,780	3.0	1,682,382	4,067,162	<i>Tuyết</i>	
30	Hoàng Thị Phương Anh	18.0	2,146,302	2.0	1,121,588	3,267,890	<i>Phv</i>	

31	Nguyễn Thị Út	20.0	2,384,780	3.0	1,682,382	4,067,162	Út	
32	Phùng Thị Minh Hoài	19.0	2,265,541	0.0	0	2,265,541	Hoa	
33	Nguyễn Thị Thu Hà	20.0	2,384,780	0.0	0	2,384,780		
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	19.0	2,265,541	1.5	841,191	3,106,732	Đặng	
35	Đỗ Văn Minh	20.0	2,384,780	1.0	560,794	2,945,574		
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	Phong	
37	Phạm Thị Thanh Huyền	19.0	2,265,541	3.0	1,682,382	3,947,923	Phạm	
38	Lê Thanh Nhân	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	Lê	
39	Nguyễn Thị Hồng Thắm	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	Thắm	
40	Lê Thị Thu Hương	19.0	2,265,541	1.0	560,794	2,826,335	Hương	
41	Đặng Thị Thảo	14.5	1,728,966	1.0	560,794	2,289,760	Đặng	
42	Bùi Ngọc Lan	15.0	1,788,585	2.0	1,121,588	2,910,173	Bùi	
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	Oanh	
50	Trần Ngọc Hà	20.0	2,384,780	1.0	560,794	2,945,574		
45	Nguyễn Thị Nga	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	Nga	
46	Nguyễn Thị Tuyết	20.0	2,384,780	2.0	1,121,588	3,506,368	Tuyết	
48	Nguyễn Thu Thảo	19.0	2,265,541	2.0	1,121,588	3,387,129	Thu	
47	Ngô Minh Châu	20.0	2,384,780	4.5	2,523,573	4,908,353	Châu	
44	Phạm Thị Huyền Trang	19.0	2,265,541	1.0	560,794	2,826,335		
49	Nguyễn Văn Huân	20.0	2,384,780	1.0	560,794	2,945,574		
	Tổng số	971.5	115,840,688	74.5	41,779,153	157,619,841		

Một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười chín ngàn, tám trăm bốn mươi đồng chẵn

Người lập

Hiệu trưởng

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG
Trần Thị Nghĩa Quỳnh